

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 29

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp vào ngày 30 tháng 12 năm 2003, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DMC theo Giấy phép niêm yết số 94/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười một (11) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Đình Bửu Trí	Chủ tịch	
Bà Lương Thị Hương Giang	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Hóa	Thành viên	
Ông Douglas Kuo	Thành viên	
Ông Peter Huang	Thành viên	
Bà Lee Yoon Kiem	Thành viên	
Ông Huỳnh Trung Chánh	Thành viên	từ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Phi Thức	Trưởng ban	
Ông Phan Thế Thành	Thành viên	
Bà Servane Marie Amelie Gorgiard	Thành viên	
Ông Samuel Timothy Nance	Thành viên	
Bà Hồ Thị Thu Vân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2019
Ông Yap Khin Choy	Thành viên	từ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lương Thị Hương Giang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hóa	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Lương Thị Hương Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thầy mặt Bàn Tổng



S.Đ.K.K.D: 0000000000-01.C.T.C.P
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU
Y TẾ
DOMESCO
(TP. CAO LÃNH - T. ĐỒNG THÁP)

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61197154/21094038

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 29, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1



Đặng Minh Tài
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2815-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.298.541.564.770	1.231.691.824.167
110	I. Tiền	4	98.367.152.270	79.508.402.993
111	1. Tiền		98.367.152.270	79.508.402.993
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		260.000.000.000	290.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	260.000.000.000	290.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		717.170.549.565	585.386.459.077
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	699.943.710.446	555.099.634.399
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.128.949.133	9.521.850.477
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	14.154.381.501	24.932.745.932
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(4.064.415.340)	(4.167.771.731)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		7.923.825	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	219.139.200.228	266.490.181.601
141	1. Hàng tồn kho		219.139.200.228	266.490.181.601
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.864.662.707	10.306.780.496
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.840.043.625	8.591.454.887
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		24.619.082	1.715.325.609
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		234.510.949.322	233.397.032.364
220	I. Tài sản cố định		200.523.327.224	185.645.766.458
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	152.447.776.091	137.785.851.840
222	Nguyên giá		485.880.443.313	452.084.455.417
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(333.432.667.222)	(314.298.603.577)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	48.075.551.133	47.859.914.618
228	Nguyên giá		59.791.813.583	58.250.853.583
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.716.262.450)	(10.390.938.965)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		14.607.646.449	25.264.977.244
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	14.607.646.449	25.264.977.244
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	12.843.955.861	12.137.262.343
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.000.000.000	20.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.156.044.139)	(7.862.737.657)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		6.536.019.788	10.349.026.319
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	6.536.019.788	6.454.525.269
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	-	3.894.501.050
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.533.052.514.092	1.465.088.856.531

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		280.783.824.513	335.549.024.358
310	I. Nợ ngắn hạn		279.568.196.408	334.490.688.599
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	220.083.386.557	216.705.485.747
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.549.209.600	653.648.755
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	17.712.191.206	18.447.951.927
314	4. Phải trả người lao động		13.165.436.835	48.420.913.671
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	17.199.979.390	23.221.728.600
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.872.090.633	1.252.578.968
320	7. Vay ngắn hạn		-	23.497.575.804
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.985.902.187	2.290.805.127
330	II. Nợ dài hạn		1.215.628.105	1.058.335.759
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.215.628.105	1.058.335.759
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.252.268.689.579	1.129.539.832.173
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	1.252.268.689.579	1.129.539.832.173
411	1. Vốn cổ phần		347.274.650.000	347.274.650.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		347.274.650.000	347.274.650.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		60.333.949.894	60.333.949.894
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		612.025.497.222	493.159.584.889
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		232.634.592.463	228.771.647.390
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		232.634.592.463	228.771.647.390
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.533.052.514.092	1.465.088.856.531



Đoàn Thị Quyên
Người lập



Phạm Ngọc Tuyền
Kế toán trưởng




Lương Thị Hương Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	1.533.850.591.042	1.463.997.591.211
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(65.460.281.351)	(78.909.099.754)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	19.1	1.468.390.309.691	1.385.088.491.457
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(975.656.507.824)	(896.095.666.781)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		492.733.801.867	488.992.824.676
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	20.007.170.351	21.072.473.719
22	7. Chi phí tài chính	22	(1.353.416.323)	(2.523.401.458)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.159.333.999)	(203.968.772)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(145.891.689.430)	(138.614.539.773)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(79.894.674.347)	(86.454.724.444)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		285.601.192.118	282.472.632.720
31	11. Thu nhập khác	23	5.375.202.019	3.792.367.987
32	12. Chi phí khác	23	(60.781.490)	(175.391.669)
40	13. Lợi nhuận khác	23	5.314.420.529	3.616.976.318
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		290.915.612.647	286.089.609.038
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(54.386.519.134)	(52.285.625.200)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.3	(3.894.501.050)	(5.032.336.448)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		232.634.592.463	228.771.647.390
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.4	6.699	6.094
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.4	6.699	6.094


Đoàn Thị Quyên
Người lập


Phạm Ngọc Tuyền
Kế toán trưởng




Lương Thị Hương Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		290.915.612.647	286.089.609.038
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	28.550.026.169	29.456.385.586
03	(Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng		(810.049.909)	1.360.607.274
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(103.619.325)	(512.120.043)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(20.045.706.425)	(20.337.014.642)
06	Chi phí lãi vay		1.159.333.999	203.968.772
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		299.665.597.156	296.261.435.985
09	Tăng các khoản phải thu		(132.868.287.844)	(186.665.322.943)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		47.350.981.373	(21.601.138.546)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(39.747.552.832)	12.005.933.388
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		6.722.430.792	(3.351.316.750)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.159.333.999)	(203.968.772)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(55.193.165.138)	(52.287.033.682)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		70.800.997	149.453.581
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.767.679.434)	(17.476.936.948)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		111.073.791.071	26.831.105.313
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(35.203.195.911)	(41.930.046.439)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		2.575.827.272	253.454.545
23	Tiền gửi kỳ hạn		(265.000.000.000)	(290.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		295.000.000.000	270.000.000.000
27	Lãi tiền gửi nhận được		20.728.565.149	18.943.562.038
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		18.101.196.510	(42.733.029.856)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		-	23.497.575.804
34	Trả nợ vay		(23.497.575.804)	-
36	Cổ tức đã trả	18.2	(86.818.662.500)	(86.818.627.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(110.316.238.304)	(63.321.051.546)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

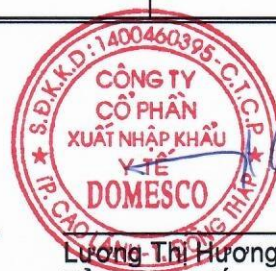
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		18.858.749.277	(79.222.976.089)
60	Tiền đầu năm		79.508.402.993	158.731.379.082
70	Tiền cuối năm	4	98.367.152.270	79.508.402.993



Đoàn Thị Quyên
Người lập



Phạm Ngọc Tuyền
Kế toán trưởng



Lương Thị Hương Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 30 tháng 12 năm 2003, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DMC theo Giấy phép niêm yết số 94/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười một (11) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.199 người (31 tháng 12 năm 2018: 1.251 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, và hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 50 năm
Bằng sáng chế	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ về ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	6.147.784.721	9.252.895.563
Tiền gửi ngân hàng	91.447.817.368	66.010.224.611
Tiền đang chuyển	771.550.181	4.245.282.819
TỔNG CỘNG	98.367.152.270	79.508.402.993

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc 12 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 6,5%/năm đến 7,9%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên khác	694.227.216.676	553.186.989.363
<i>Công ty TNHH Thương mại Dược Thuận Gia</i>	<i>77.823.049.369</i>	<i>79.512.937.400</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại Dược IPP</i>	<i>57.195.179.436</i>	<i>57.998.075.380</i>
<i>Khác</i>	<i>559.208.987.871</i>	<i>415.675.976.583</i>
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	5.716.493.770	1.912.645.036
TỔNG CỘNG	699.943.710.446	555.099.634.399
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.064.415.340)	(3.459.396.436)
GIÁ TRỊ THUẦN	695.879.295.106	551.640.237.963

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.459.396.436	1.863.798.446
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.442.226.917	4.497.026.143
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập trích lập trong năm	(837.208.013)	(2.901.428.153)
Số cuối năm	4.064.415.340	3.459.396.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi	6.528.479.452	9.406.739.726
Tạm ứng cho nhân viên	620.320.669	773.447.084
Ký quỹ, ký cược	299.380.246	319.283.538
Khác	6.706.201.134	14.433.275.584
TỔNG CỘNG	14.154.381.501	24.932.745.932
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(708.375.295)
GIÁ TRỊ THUẦN	14.154.381.501	24.224.370.637

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	708.375.295	807.685.408
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	11.555.138
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập trích lập trong năm	(708.375.295)	(110.865.251)
Số cuối năm	-	708.375.295

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	97.110.224.715	142.108.159.189
Nguyên vật liệu	75.286.310.004	100.688.894.564
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.552.531.621	12.699.197.847
Hàng hóa	8.355.876.688	5.662.866.819
Hàng mua đang đi đường	5.834.257.200	5.331.063.182
TỔNG CỘNG	219.139.200.228	266.490.181.601

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	177.523.628.139	217.277.000.247	46.770.406.752	10.513.420.279	452.084.455.417
Mua trong năm	7.126.182.987	7.940.307.148	5.260.196.999	-	20.326.687.134
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	18.161.686.996 (823.400.000)	3.475.728.527 (7.063.248.711)	302.950.000 (584.416.050)	21.940.365.523 (8.471.064.761)
Thanh lý	-				
Số cuối năm	184.649.811.126	242.555.594.391	48.443.083.567	10.231.954.229	485.880.443.313
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	25.935.958.546	129.094.996.126	24.249.351.417	7.804.784.691	187.085.090.780
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	88.031.039.969	180.175.966.110	37.126.427.802	8.965.169.696	314.298.603.577
Khấu hao trong năm	7.742.084.147	15.304.089.558 (823.400.000)	3.741.711.133 (6.682.822.989)	436.817.846 (584.416.050)	27.224.702.684 (8.090.639.039)
Thanh lý	-				
Số cuối năm	95.773.124.116	194.656.655.668	34.185.315.946	8.817.571.492	333.432.667.222
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	89.492.588.170	37.101.034.137	9.643.978.950	1.548.250.583	137.785.851.840
Số cuối năm	88.876.687.010	47.898.938.723	14.257.767.621	1.414.382.737	152.447.776.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Bảng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	52.217.281.417	4.029.714.286	2.003.857.880	58.250.853.583
Mua trong năm	-	470.000.000	-	470.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	1.070.960.000	1.070.960.000
Số cuối năm	52.217.281.417	4.499.714.286	3.074.817.880	59.791.813.583
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	2.705.904.762	1.488.574.128	4.194.478.890
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	5.309.100.248	3.159.567.458	1.922.271.259	10.390.938.965
Hao mòn trong năm	730.924.548	328.678.569	265.720.368	1.325.323.485
Số cuối năm	6.040.024.796	3.488.246.027	2.187.991.627	11.716.262.450
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	46.908.181.169	870.146.828	81.586.621	47.859.914.618
Số cuối năm	46.177.256.621	1.011.468.259	886.826.253	48.075.551.133

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hệ thống ERP	9.207.887.500	-
Máy móc, thiết bị	1.435.678.524	23.011.325.523
Công trình Cần Lố	558.006.999	256.530.667
Nhà máy sản xuất thuốc Nonbetalactam	281.120.469	168.000.000
Khác	3.124.952.957	1.829.121.054
TỔNG CỘNG	14.607.646.449	25.264.977.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn đầu tư	% sở hữu	Vốn đầu tư	% sở hữu
	(VND)		(VND)	
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	20.000.000.000	6,67	20.000.000.000	6,67
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(7.156.044.139)		(7.862.737.657)	
GIÁ TRỊ THUẦN	12.843.955.861		12.137.262.343	

Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường ("ATP") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3700811591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 9 tháng 7 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. ATP có trụ sở chính tại Số 99A, Tổ 3A, Khu phố 5, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính của ATP là sản xuất và cung cấp bao bì chất dẻo cho các nhà sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thú y, thực phẩm.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	3.840.043.625	8.591.454.887
Công cụ, dụng cụ	3.414.835.360	4.925.800.971
Chi phí thuê cửa hàng, văn phòng	223.499.998	250.091.432
Chi phí khác	201.708.267	423.594.284
Quà tặng khách hàng	-	2.991.968.200
Dài hạn	6.536.019.788	6.454.525.269
Chi phí sửa chữa	3.384.181.474	3.743.639.409
Công cụ, dụng cụ	2.939.223.804	2.589.351.268
Chi phí khác	212.614.510	121.534.592
TỔNG CỘNG	10.376.063.413	15.045.980.156

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên khác	220.081.580.557	216.705.485.747
Shimadzu (Asia Pacific) Pte Ltd	34.734.798.000	19.462.998.447
KHS Synchemica Corporation - Taiwan	26.106.885.462	22.771.312.321
The United Laboratories (Inner Mongolia) Co., Ltd	10.690.488.000	22.005.275.500
Khác	148.549.409.095	152.465.899.479
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 26)	1.806.000	-
TỔNG CỘNG	220.083.386.557	216.705.485.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.771.393.766	54.386.519.134	55.193.165.138	14.964.747.762
Thuế giá trị gia tăng	-	49.571.906.327	49.092.652.933	479.253.394
Thuế thu nhập cá nhân	2.669.544.321	3.872.238.508	4.280.503.899	2.261.278.930
Thuế nhập khẩu	-	2.264.454.235	2.264.454.235	-
Các loại thuế khác	7.013.840	243.612.667	243.715.387	6.911.120
TỔNG CỘNG	18.447.951.927	110.338.730.871	111.074.491.592	17.712.191.206

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoa hồng bán hàng	14.354.189.296	19.472.505.249
Khác	2.845.790.094	3.749.223.351
TỔNG CỘNG	17.199.979.390	23.221.728.600

17. PHẢI TRẢ KHÁC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.872.090.633	1.252.578.968
Thù lao Hội đồng Quản trị	1.440.900.716	92.710.899
Cổ tức	13.560.650	13.560.650
Khác	1.417.629.267	1.146.307.419
Dài hạn	1.215.628.105	1.058.335.759
Nhận ký quỹ, ký cược	1.215.628.105	1.058.335.759
TỔNG CỘNG	4.087.718.738	2.310.914.727

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	347.274.650.000	60.333.949.894	389.626.548.814	155.570.765.260	952.805.913.968
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	103.383.582.494	(115.843.300.260)	(12.459.717.766)
Cổ tức công bố	-	-	-	(34.727.465.000)	(34.727.465.000)
Tặng khác	-	-	149.453.581	-	149.453.581
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	228.771.647.390	228.771.647.390
Số cuối năm	347.274.650.000	60.333.949.894	493.159.584.889	228.771.647.390	1.129.539.832.173
Năm nay					
Số đầu năm	347.274.650.000	60.333.949.894	493.159.584.889	228.771.647.390	1.129.539.832.173
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	118.795.111.336	(135.952.984.890)	(17.157.873.554)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	(86.818.662.500)	(86.818.662.500)
Tặng khác	-	-	70.800.997	-	70.800.997
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	232.634.592.463	232.634.592.463
Số cuối năm	347.274.650.000	60.333.949.894	612.025.497.222	232.634.592.463	1.252.268.689.579

(*) Trong năm, Công ty đã công bố trả cổ tức với giá trị là 86.818.662.500 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCD-DMC ngày 29 tháng 4 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	347.274.650.000	347.274.650.000
Cổ tức		
Cổ tức của năm trước đã công bố	86.818.662.500	34.727.465.000
Cổ tức đã trả	86.818.662.500	86.818.627.350

18.3 Vốn cổ phần

	Số cuối năm	Cổ phiếu Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	34.727.465	34.727.465
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	34.727.465	34.727.465
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	34.727.465	34.727.465

18.4 Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	232.634.592.463	228.771.647.390
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(17.157.873.554)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	232.634.592.463	211.613.773.836
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	34.727.465	34.727.465
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) (Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)	6.699	6.094
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	6.699	6.094

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ-DMC ngày 29 tháng 4 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2019 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	1.533.850.591.042	1.463.997.591.211
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.163.785.757.084	1.237.878.998.984
Doanh thu bán hàng hóa	370.064.833.958	226.118.592.227
Trừ: hàng bán bị trả lại	65.460.281.351	78.909.099.754
DOANH THU THUẦN	1.468.390.309.691	1.385.088.491.457
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	1.459.283.817.590	1.382.362.653.744
Doanh thu đối với các bên liên quan	9.106.492.101	2.725.837.713

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi tiền gửi	17.850.304.875	20.083.560.097
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.445.372.785	987.549.205
Các khoản khác	711.492.691	1.364.417
TỔNG CỘNG	20.007.170.351	21.072.473.719

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	VND Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	628.008.531.986	685.952.034.695
Giá vốn hàng hóa đã bán	347.647.975.838	210.143.632.086
TỔNG CỘNG	975.656.507.824	896.095.666.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	145.891.689.430	138.614.539.773
Chi phí lương nhân viên	60.168.615.631	76.085.254.667
Hoa hồng bán hàng	49.086.505.655	26.028.037.947
Chi phí khác	36.636.568.144	36.501.247.159
Chi phí quản lý doanh nghiệp	79.894.674.347	86.454.724.444
Chi phí lương nhân viên	41.584.608.636	47.673.271.502
Chi phí khấu hao và hao mòn	12.136.608.136	12.827.049.602
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.788.619.131	11.010.672.206
Chi phí khác	15.384.838.444	14.943.731.134
TỔNG CỘNG	225.786.363.777	225.069.264.217

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.159.333.999	203.968.772
Chiết khấu thanh toán	640.338.613	316.687.960
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	254.807.354	2.130.008.516
Hoàn nhập dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư	(706.693.518)	(135.680.603)
Khác	5.629.875	8.416.813
TỔNG CỘNG	1.353.416.323	2.523.401.458

23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	5.375.202.019	3.792.367.987
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	2.195.401.550	253.454.545
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	958.418.255	938.194.983
Thu nhập khác	2.221.382.214	2.600.718.459
Chi phí khác	(60.781.490)	(175.391.669)
Các khoản phạt	(60.781.490)	(167.287.663)
Xóa sổ công nợ	-	(8.104.006)
LỢI NHUẬN KHÁC	5.314.420.529	3.616.976.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	840.196.309.169	824.160.666.959
Chi phí nhân viên	173.437.800.581	205.096.481.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.219.291.813	50.641.770.065
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	28.550.026.169	29.456.385.586
Chi phí khác	61.894.843.169	63.366.066.463
TỔNG CỘNG	1.176.298.270.901	1.172.721.371.040

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	54.386.519.134	52.285.625.200
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.894.501.050	5.032.336.448
TỔNG CỘNG	58.281.020.184	57.317.961.648

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	290.915.612.647	286.089.609.038
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	58.183.122.529	57.217.921.808
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	97.897.655	100.039.840
Chi phí thuế TNDN	58.281.020.184	57.317.961.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí phải trả ngắn hạn	- 3.894.501.050		(3.894.501.050)	(5.032.336.448)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	- 3.894.501.050			
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(3.894.501.050)	(5.032.336.448)

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Bên liên quan	Bán nguyên liệu	8.400.823.487	1.622.436.007
		Chuyển nhượng		
		Xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm	702.745.242	-
		Mua nguyên liệu	4.795.600	4.965.694.588
Abbott Operations Uruguay	Bên liên quan	Bán thành phẩm	705.668.614	1.103.401.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)				
Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Bên liên quan	Bán nguyên liệu	5.716.493.770	1.472.002.508
Abbott Operations Uruguay	Bên liên quan	Bán thành phẩm	-	440.642.528
			5.716.493.770	1.912.645.036

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)

Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	1.806.000	-
-------------------------------	---------------	-----------------	-----------	---

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

			VND	
			Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác			9.512.293.519	10.827.198.888

27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

			VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm			887.933.091	614.278.788
Từ 1 năm đến 5 năm			1.335.400.000	597.363.636
TỔNG CỘNG			2.223.333.091	1.211.642.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh được phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh được phẩm và các dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý. Do đó, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

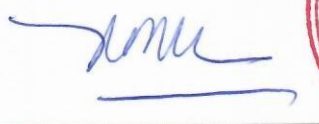
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
Đô la Mỹ (USD)	440.540	6.367
Euro (EUR)	-	42.900

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính của Công ty.



Đoàn Thị Quyên
Người lập



Phạm Ngọc Tuyền
Kế toán trưởng




Lương Thị Hương Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2020